CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch được chuyển đổi từ Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Võ Quang Hồng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2011

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4703000198 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH
H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

NGUYỄN ANH TUẤN

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 11.136/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 19 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.104.715.981**	**19.973.689.917**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**4.882.308.552**	**7.696.458.316**
1. Tiền	111		2.096.425.118	5.196.458.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.785.883.434	2.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**10.385.285.547**	**6.518.194.828**
1. Phải thu khách hàng	131		9.494.251.684	6.317.967.427
2. Trả trước cho người bán	132		718.036.100	194.961.899
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		172.997.763	5.265.502
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**4.706.246.882**	**2.266.711.552**
1. Hàng tồn kho	141		4.706.246.882	2.266.711.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**130.875.000**	**3.492.325.221**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.412.540.221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		130.875.000	79.785.000

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.251.005.452**	**55.926.403.571**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**51.251.005.452**	**55.926.403.571**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	50.028.511.087	55.213.701.277
+ Nguyên giá	222		89.497.793.706	85.511.215.289
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.469.282.619)	(30.297.514.012)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	17.416.667	9.750.000
+ Nguyên giá	228		36.500.000	19.500.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.083.333)	(9.750.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	1.205.077.698	702.952.294
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**71.355.721.433**	**75.900.093.488**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.160.182.475**	**32.367.701.700**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.108.261.936**	**32.316.478.520**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.7	8.679.509.651	26.897.303.885
3. Người mua trả tiền trước	313	5.7	1.443.674.805	500.710.565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	2.529.486.962	1.924.483.787
5. Phải trả người lao động	315		4.681.343.040	2.281.826.804
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	578.368.786	258.563.293
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.10	1.195.878.692	453.590.186
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.920.539**	**51.223.180**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51.920.539	51.223.180
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.195.538.958**	**43.532.391.788**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.11	**52.195.538.958**	**43.532.391.788**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.043.138.411	5.043.138.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.555.538.176	1.455.878.153
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		741.502.245	288.581.067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.855.360.126	6.744.794.157
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**71.355.721.433**	**75.900.093.488**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.644.666.816	56.512.189.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	81.644.666.816	56.512.189.453
4. Giá vốn hàng bán	11		60.137.787.575	43.197.314.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.506.879.241	13.314.875.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	497.559.446	198.029.651
7. Chi phí tài chính	22		-	-
trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		211.620.464	97.731.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.3	3.333.779.360	2.445.447.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.459.038.863	10.969.725.978
11. Thu nhập khác	31		14.774.639	10.181.364
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		14.774.639	10.181.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.473.813.502	10.979.907.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.4	4.618.453.376	1.921.483.785
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.855.360.126	9.058.423.557
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.11.4	4.618	3.019

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		18.473.813.502	10.979.907.342
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		9.181.101.940	7.418.916.041
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(497.559.446)	(198.029.651)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**27.157.355.996**	**18.200.793.732**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(505.640.498)	1.050.611.808
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.439.535.330)	(1.439.499.491)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14.159.841.950)	(2.335.834.954)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.708.495.557)	(1.703.290.009)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(163.553.850)	(124.359.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**5.180.288.811**	**13.648.421.538**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.483.603.821)	(4.221.922.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.559.446	198.029.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.986.044.375)**	**(4.023.893.051)**

(Phần tiếp theo trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.008.394.200)	(4.038.019.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.008.394.200)**	**(4.038.019.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.814.149.764)**	**5.586.509.287**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.696.458.316**	**2.109.949.029**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**4.882.308.552**	**7.696.458.316**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06 năm
+	Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+	Tài sản cố định vô hình	03 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	54.955.757	83.244.481
Tiền gửi ngân hàng	2.041.469.361	5.113.213.835
Các khoản tương đương tiền	2.785.883.434	2.500.000.000
Tổng cộng	**4.882.308.552**	**7.696.458.316**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam với lãi suất 7,2%/năm.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	9.494.251.684	6.317.967.427
Trả trước cho người bán	718.036.100	194.961.899
Các khoản phải thu khác	172.997.763	5.265.502
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**10.385.285.547**	**6.518.194.828**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Hàng tồn kho

Chủ yếu là các loại ống thép, gang... để phục vụ cho việc xây dựng các công trình lắp đặt đường ống nước.

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.868.902	10.716.892	65.504.298	421.124	85.511.216
Tăng trong năm	1.746.098	1.011.930	1.186.035	42.515	3.986.578
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**10.615.000**	**11.728.822**	**66.690.333**	**463.639**	**89.497.794**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.706.631	7.360.559	16.055.151	175.173	30.297.514
Khấu hao trong năm	1.697.679	980.833	6.401.992	91.265	9.171.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**8.404.310**	**8.341.392**	**22.457.143**	**266.437**	**39.469.283**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.162.271	3.356.333	49.449.147	245.951	55.213.702
Tại ngày cuối năm	**2.210.690**	**3.387.430**	**44.233.190**	**197.201**	**50.028.511**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.401.927.954 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, tài sản này được khấu hao trong 03 năm.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Trạm bơm cấp 2	-	570.614.983
Trạm bơm Đại Phước	1.018.792.662	-
Các công trình khác	186.285.036	132.337.311
Tổng cộng	**1.205.077.698**	**702.952.294**

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	8.679.509.651	26.897.303.885
Người mua trả tiền trước	1.443.674.805	500.710.565
Tổng cộng	**10.123.184.456**	**27.398.014.450**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 8.584.846.851 đồng – xem mục 7.

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	123.749.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.831.441.606	1.921.483.787
Thuế tài nguyên	524.547.156	-
Thuế thu nhập cá nhân	49.748.600	3.000.000
Tổng cộng	**2.529.486.962**	**1.924.483.787**

5.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	297.967.957	182.899.193
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.244.406	3.027.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.156.423	72.636.800
Tổng cộng	**578.368.786**	**258.563.293**

5.10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	453.590.186	-
Trích lập trong năm	905.842.356	577.162.134
Sử dụng trong năm	(163.553.850)	(123.571.948)
Số dư cuối năm	**1.195.878.692**	**453.590.186**

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000	5.043.139	-	-	4.061.609	39.104.748
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.058.424	9.058.424
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.053.617)	(4.053.617)
Trích lập quỹ	-	-	1.455.878	288.581	(2.321.621)	(577.162)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**30.000.000**	**5.043.139**	**1.455.878**	**288.581**	**6.744.794**	**43.532.392**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.855.360	13.855.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.286.371)	(4.286.371)
Trích lập quỹ	-	-	4.099.660	452.921	(5.458.424)	(905.843)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**30.000.000**	**5.043.139**	**5.555.538**	**741.502**	**10.855.360**	**52.195.539**

5.11.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.731.210.000	15.731.210.000
Nhà đầu tư chiến lược	2.940.000.000	2.940.000.000
Công đoàn	600.000.000	600.000.000
Người lao động	359.000.000	359.000.000
Cổ đông khác ngoài doanh nghiệp	10.369.790.000	10.369.790.000
Tổng cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

5.11.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.11.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	13.855.360.126	9.058.423.557
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**4.618**	**3.019**

5.11.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.744.794.157	4.061.608.754
Lợi nhuận sau thuế trong năm	13.855.360.126	9.058.423.557
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(4.099.660.023)	(1.455.878.153)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(452.921.178)	(288.581.067)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(905.842.356)	(577.162.134)
Chia cổ tức	(4.286.370.600)	(4.053.616.800)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**10.855.360.126**	**6.744.794.157**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước	78.141.152.200	55.536.701.710
Doanh thu lắp đặt	3.503.514.616	975.487.743
Doanh thu thuần	**81.644.666.816**	**56.512.189.453**

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gởi ngân hàng.

6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	113.861.552	58.460.489
Chi phí nhân công	2.387.740.045	1.559.106.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.597.974	83.706.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.037.783	511.854.015
Chi phí khác bằng tiền	427.542.006	232.319.343
Tổng cộng	**3.333.779.360**	**2.445.447.202**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.473.813.502	10.979.907.342
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN trong năm	4.618.453.376	2.744.976.836
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo qui định tại Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính	-	(823.493.051)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**4.618.453.376**	**1.921.483.785**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - xem thêm mục 5.7	(8.584.846.851)	(26.629.882.400)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua nước sạch	32.699.704.000	25.653.911.926
Lắp đặt tài sản cố định	1.518.825.026	23.650.289.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	138.000.000	120.900.000
Lương Giám đốc	337.040.000	264.371.000
Lương phó giám đốc	240.650.000	216.109.000
Thù lao Ban kiểm soát	48.000.000	43.200.000
Tổng cộng	**763.690.000**	**644.580.000**

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2011.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN